

Tỷ lệ tiêm vaccine ngừa HPV và một số yếu tố liên quan ở nữ sinh viên Y khoa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2024

Huỳnh Thị Thanh Nhân*, Nguyễn Hữu Trí

Khoa Y, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*httnhan@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Ung thư cổ tử cung là một trong những loại ung thư phổ biến nhất ở phụ nữ trên toàn thế giới, gây ra bởi Human papillomavirus. Tại Việt Nam, ung thư cổ tử cung cũng là một gánh nặng y tế đáng kể, đứng thứ hai về tỷ lệ mắc và tử vong trong các loại ung thư ở nữ giới. Tiêm vaccine là một biện pháp hiệu quả và an toàn để giảm đáng kể nguy cơ mắc ung thư cổ tử cung và các bệnh liên quan. Nghiên cứu cắt ngang mô tả nhằm xác định tỷ lệ tiêm vaccine và các yếu tố liên quan đến việc tiêm ngừa ở 395 nữ sinh viên Y khoa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2024. Kết quả ghi nhận tỷ lệ sinh viên đã tiêm ngừa chưa cao (38,9 %). Ở nhóm chưa tiêm ngừa, có đến 90,5 % sinh viên có dự định đi tiêm ngừa trong tương lai. Nghiên cứu chỉ ra một số yếu tố liên quan đến việc tiêm ngừa như số năm học của sinh viên, nơi thường trú, chi phí, rào cản tâm lý như ngại tác dụng phụ, sợ tiêm, ... Do đó, cần có sự phối hợp giữa nhà trường, nhân viên y tế và cơ quan truyền thông để có các biện pháp can thiệp thích hợp nhằm cải thiện tỷ lệ tiêm ngừa cho sinh viên.

© 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

Nhận 14/09/2025

Được duyệt 09/10/2025

Công bố 28/10/2025

Từ khóa

tiêm ngừa HPV,
ung thư cổ tử cung,
sinh viên y khoa

1 Đặt vấn đề

Human Papilloma Virus (HPV) là một loại virus gây u nhú ở người. HPV có hơn 200 type virus gây bệnh trên biểu mô da và niêm mạc, lây lan chủ yếu qua đường tình dục ở cả nam và nữ. Đáng chú ý, HPV là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ung thư cổ tử cung. Năm 2022, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đưa ra thống kê cho thấy ung thư cổ tử cung là loại ung thư phổ biến đứng thứ tư ở phụ nữ trên toàn thế giới với khoảng 660.000 ca mắc mới và khoảng 350.000 ca tử vong hàng năm [1]. Theo Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC), một trong những phương pháp phòng bệnh hiệu quả nhất là tiêm ngừa vaccin HPV. Theo thống kê của WHO, phạm vi bao phủ toàn cầu với liều HPV đầu tiên ở trẻ em gái hiện ước tính tăng từ 27 % vào năm 2023 lên đến 31 % vào năm 2024 [1]. Tại Việt Nam, tính đến thời điểm năm 2021 chỉ có khoảng 21 % phụ nữ và trẻ em gái trong độ tuổi 15-29 được tiêm vaccine HPV, cho

thấy tỷ lệ tiêm phòng HPV cho nữ ở nước ta hiện nay còn rất thấp [2]. Sinh viên Y khoa là những người được tiếp cận với kiến thức y học chính thống. Sinh viên không chỉ là đối tượng cần được bảo vệ sức khỏe mà còn là những người đóng vai trò quan trọng trong việc truyền thông, tư vấn cho cộng đồng về các biện pháp phòng bệnh. Xuất phát từ vấn đề trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Tỷ lệ tiêm vaccine ngừa HPV và một số yếu tố liên quan ở nữ sinh viên Y khoa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2024”. Đề tài nhằm khảo sát thực trạng tiêm vaccine ngừa HPV ở nữ sinh viên y khoa, phân tích các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy việc tiêm vaccine, từ đó xây dựng các chiến lược truyền thông, chương trình giáo dục sức khỏe hiệu quả hơn và giải quyết các rào cản trong việc tiếp cận vaccine HPV, làm tăng tỷ lệ tiêm chủng ở sinh viên Y khoa cũng như cộng đồng.



2 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát: nữ sinh viên y khoa, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU)

Tiêu chuẩn chọn mẫu: nữ sinh viên đang theo học tại Khoa Y, NTTU trong thời gian nghiên cứu từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2024 và đồng ý tham gia nghiên cứu Tiêu chuẩn loại trừ:

- Sinh viên không đồng ý tham gia khảo sát trong thời gian khảo sát
- Nữ sinh viên đang có bệnh cấp, mãn tính hoặc có thai
- Không thông thạo ngôn ngữ tiếng Việt

Cỡ mẫu được tính theo công thức

$$n = \frac{Z^2_{1-\frac{\alpha}{2}} P(1-P)}{d^2}$$

Trong đó: - n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu

- $Z(1-\alpha/2) = 1,96$ với độ tin cậy 95 %

- Tiêm vaccine được định nghĩa khi được tiêm từ 1 mũi trở lên. Theo nghiên cứu “Tỷ lệ tiêm ngừa vaccine HPV và các yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh” năm 2022, tỷ lệ tiêm ngừa HPV ở sinh viên y khoa là 36,1 % nên ta có $p = 0,361$

- d là chọn lựa sai số biên, theo Virasaksi ta có $d = 0,05$ Tính được cỡ mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu là 355 Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang mô tả

Phương pháp thu thập số liệu: tiến hành thu thập số liệu bằng cách phỏng vấn trực tiếp các nữ sinh viên được chọn bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn

Phương pháp phân tích số liệu: dùng phần mềm Stata 14.0 thực hiện thống kê mô tả tần số, tỷ lệ đối với các biến số định tính, thực hiện kiểm định Chi bình phương, Fisher để tìm mối liên quan giữa các biến số với tỷ lệ tiêm ngừa HPV ở sinh viên, $p < 0,05$ được xem là có ý nghĩa thống kê

Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học NTTU. Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích của nghiên cứu, việc tham gia hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện và có quyền rút lui bất cứ lúc nào mà không bị ảnh hưởng gì. Mọi thông tin cá nhân của đối tượng được mã hóa và bảo mật tuyệt đối, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu thuộc dân tộc Kinh. Khoảng 70 % số sinh viên có nơi thường trú là ở thành thị và học lực ở thời điểm khảo sát được xếp loại khá. Trên 90 % số sinh viên có tình trạng kinh tế phụ thuộc gia đình. Chi tiết đặc điểm của mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1 Đặc điểm của sinh viên trong nghiên cứu (N = 395)

Đặc điểm dân số – xã hội		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Năm học	Y1	65	16,46
	Y2	75	18,99
	Y3	59	14,94
	Y4	70	17,72
	Y5	67	16,96
	Y6	59	14,94
Học lực	Giỏi	54	13,67
	Khá	284	71,90
	Trung bình	53	13,42
	Kém	4	1,01
Nơi thường trú	Thành thị	273	69,11
	Nông thôn	122	30,89
Dân tộc	Kinh	376	95,19
	Khác	19	4,81
Tôn giáo	Phật giáo	192	48,61
	Thiên chúa giáo	33	8,35
	Tôn giáo khác	9	2,28
	Không tôn giáo	161	40,76
Tình trạng kinh tế	Tự lập	11	2,78
	Phụ thuộc vào gia đình	331	83,80
	Phụ thuộc vào gia đình một phần	53	13,42

3.2 Tình trạng tiêm ngừa vaccine HPV

Có 154/395 sinh viên đã tiêm ít nhất 1 liều vaccine, chiếm tỷ lệ 38,9 %, trong đó, sinh viên đã tiêm đủ 3 mũi vaccine chiếm tỷ lệ 24,1 %, sinh viên đã tiêm được 1 mũi và 2 mũi chiếm tỷ lệ tương đối thấp, lần lượt là 8,4 %, 4,8 % và số còn lại không nhớ rõ đã tiêm bao nhiêu mũi trước đây (Bảng 2). Khoảng cách mũi tiêm thứ 1 và 2 ở sinh viên đã tiêm đủ 2 mũi vaccine trở lên có tỷ lệ cao nhất vào thời gian từ 4 tuần trở lên (74,56 %). Khoảng cách mũi tiêm thứ 2 và 3 ở sinh viên đã

tiêm đủ 3 mũi có tỷ lệ cao nhất vào thời gian từ 12 tuần trở lên (53,6 %). Trong số những sinh viên đã được tiêm vaccine HPV thì loại vaccine Gardasil 9 được lựa chọn nhiều nhất.

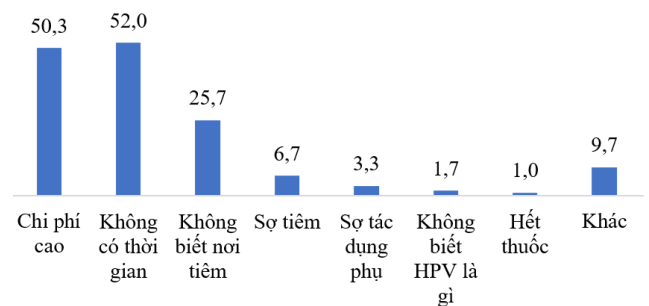
Bảng 2 Tình hình tiêm ngừa HPV của sinh viên

Tình hình tiêm vaccine HPV		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã tiêm vaccine HPV?	Đã tiêm	154	38,99
	Chưa tiêm	241	61,01
Số mũi vaccine HPV đã tiêm	1 mũi	33	8,35
	2 mũi	19	4,81
	3 mũi	95	24,05
	Không nhớ	7	1,77
	Không tiêm	241	61,01
Khoảng cách giữa mũi 1 và mũi 2 (ở người tiêm 2 mũi vaccine HPV trở lên)	Dưới 4 tuần	6	5,26
	Từ 4 tuần trở lên	85	74,56
	Không nhớ	23	20,18
Khoảng cách giữa mũi 2 và mũi 3 (ở người tiêm 3 mũi vaccine HPV)	Dưới 12 tuần	15	15,79
	Từ 12 tuần trở lên	51	53,68
	Không nhớ	29	30,53
Loại vaccine HPV đã tiêm	Cervarix (nhì giá)	5	3,25
	Gardasil 4 (tứ giá)	42	27,27
	Gardasil 9 (cửu giá)	54	35,06
	Không nhớ	53	34,42

Tỷ lệ tiêm ngừa vaccine HPV ở nữ sinh viên là 38,9 %, cho thấy tỷ lệ tiêm ngừa của nữ sinh viên y khoa NTTU ở mức trung bình thấp so với mặt bằng chung, phản ánh cả những rào cản và tiềm năng trong việc tăng cường độ bao phủ vaccine. Nghiên cứu cho tỷ lệ gần như tương đồng với nghiên cứu trong nước [3] là 39,2 %. Sự tương đồng này củng cố tính đại diện và độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu, đây có thể là một tỷ lệ phổ biến ở nhóm đối tượng nữ sinh viên tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với Mỹ (56,0 %) [4] và đặc biệt là Đức (82,0 %) [5]. Đáng chú ý, đối tượng trong nghiên cứu là nữ sinh viên y khoa, nhưng tỷ lệ tiêm ngừa lại ở mức thấp hơn khi so sánh với số liệu từ nghiên cứu tại Mỹ [4] tiến hành trên đối tượng nữ sinh viên không thuộc khối ngành sức khỏe. Sự chênh lệch này có thể được lý giải

bởi yếu tố then chốt về chính sách và hệ thống y tế: các nước phát triển như Đức và Mỹ đã đưa vaccine HPV vào chương trình tiêm chủng quốc gia từ rất sớm, vaccine có thể được hỗ trợ hoặc miễn phí cho nhóm đối tượng trẻ và cơ chế bảo hiểm chi trả hiệu quả, dẫn đến tỷ lệ bao phủ cao.

Lý do sinh viên chưa tiêm ngừa hoặc tiêm không đủ số mũi: chi phí cao (50,3 %) và chưa sắp xếp được thời gian tiêm ngừa (52,0 %) là 2 rào cản lớn nhất, lý do đáng chú ý khác là không biết nơi tiêm ngừa cũng xuất hiện với tỷ lệ đáng kể (25,7 %). Ngoài ra, tâm lý e ngại liên quan đến tiêm ngừa cũng được ghi nhận như sợ tác dụng phụ của thuốc (3,3 %) và sợ tiêm (6,7 %).



Hình 1 Lý do không tiêm ngừa hoặc chưa tiêm ngừa đủ số mũi vaccine HPV

3.3 Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ tiêm ngừa

Nhóm yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm cá nhân

Bảng 3 Mối liên quan giữa các yếu tố nhân khẩu, đặc điểm cá nhân với tỷ lệ tiêm ngừa của sinh viên

Đặc điểm	Tiêm ngừa HPV		p
	Chưa tiêm N (%)	Đã tiêm N (%)	
Năm học			0,001
Năm 1	52 (21,6)	13 (8,4)	
Năm 2	33 (13,7)	42 (27,3)	
Năm 3	48 (19,9)	11 (7,1)	
Năm 4	50 (20,8)	20 (13,0)	
Năm 5	39 (16,1)	28 (18,2)	
Năm 6	19 (7,9)	40 (26,0)	
Học lực			0,69
Giỏi	35 (14,5)	19 (12,3)	
Khá	174 (72,2)	110 (71,4)	
Trung bình	29 (12,0)	24 (15,6)	
Kém	3 (1,2)	1 (0,7)	
Nơi thường trú			0,001
Nông thôn	100 (41,5)	22 (14,3)	

Thành thị	141 (58,5)	132 (85,7)	
Dân tộc			
Kinh	228 (94,6)	148 (96,1)	0,49
Khác	13 (5,4)	6 (3,9)	
Tình trạng kinh tế			
Phụ thuộc gia đình	204 (84,7)	127 (82,5)	0,77
Phụ thuộc gia đình một phần	30 (12,5)	23 (14,9)	
Tự lập	7 (2,9)	4 (2,6)	
Rào cản chi phí tiêm ngừa cao	138 (91,4)	13 (8,6)	< 0,001

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ tiêm ngừa với số năm học của sinh viên tại trường, với đối tượng sinh viên y năm 6 có tỷ lệ tiêm ngừa cao nhất. Kết quả này tương tự nghiên cứu [3] với năm học càng cao, tỷ lệ tiêm ngừa càng cao. Khi trải qua nhiều năm học, đặc biệt là tại trường Y, sinh viên được tiếp cận sâu hơn với các môn học chuyên ngành như Sản phụ khoa, Ung bướu và Miễn dịch học (so với các năm đầu chỉ học môn cơ sở), được cung cấp kiến thức đầy đủ, toàn diện hơn, đồng thời, việc tiếp xúc với thực tế lâm sàng về ung thư cổ tử cung khi thực tập tại các bệnh viện, những trải nghiệm thực tế này thúc đẩy sinh viên chủ động tiêm phòng để bảo vệ sức khỏe bản thân. Điều này cũng thể hiện rõ qua nghiên cứu [5] tại Đức khi tác giả ghi nhận việc đã từng học về HPV trong chương trình đào tạo có liên quan tích cực đến tỷ lệ tiêm chủng: những sinh viên đã từng tìm hiểu về HPV có khả năng

được tiêm chủng cao hơn 64 % so với những người chưa từng.

Qua kết quả nghiên cứu [6] trên 4 076 nữ sinh viên từ 6 trường đại học ở phía Bắc Trung Quốc cho thấy sinh viên khu vực thành thị có xu hướng tiêm chủng cao hơn đáng kể so với sinh viên nông thôn. Mặc dù ở thời điểm hiện tại, sinh viên NTTU có phần lớn thời gian trong năm học tập và làm việc tại thành phố nhưng nghiên cứu nhận thấy tỷ lệ tiêm ngừa có liên quan có ý nghĩa thống kê đến nơi thường trú của sinh viên, với tỷ lệ tiêm ngừa cao hơn ở nhóm thường trú tại thành phố. Sự chênh lệch về tỷ lệ tiêm ngừa giữa thành phố và nông thôn là kết quả của sự kết hợp giữa các yếu tố về tiếp cận y tế, văn hóa xã hội và kinh tế, vốn đã có từ trước khi các sinh viên vào đại học. Do đó, nơi thường trú cũng là yếu tố có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêm ngừa. Rào cản tài chính, cụ thể là giá vaccine, tiếp tục là một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định tiêm ngừa, phù hợp với kết luận của phần lớn các nghiên cứu trước đây, điển hình là phân tích gộp tại Trung Quốc [7] từ 12 nghiên cứu trong nước với cỡ mẫu 12 600 nữ sinh viên, nghiên cứu này kết luận chi phí vaccine là một yếu tố quyết định. Nghiên cứu trong nước gần đây hơn [3] cũng ghi nhận kết quả tương tự. Chi phí cao thực sự là trở ngại lớn đối với sinh viên – nhóm đối tượng chưa có thu nhập ổn định.

Nhóm yếu tố tâm lý – nhận thức

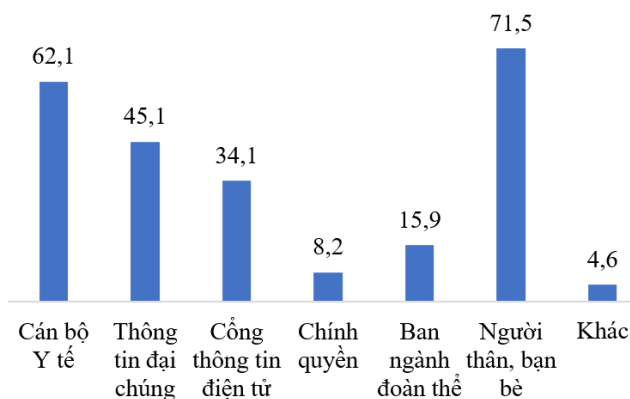
Bảng 4 Mối liên quan giữa các yếu tố tâm lý – nhận thức với tỷ lệ tiêm ngừa của sinh viên

Các lý do không tiêm ngừa hoặc chưa tiêm ngừa đủ	Tiêm ngừa HPV		p
	Chưa tiêm N (%)	Đã tiêm N (%)	
Không sắp xếp được thời gian	149 (95,5)	7 (4,5)	< 0,001
Không biết nơi tiêm	76 (98,7)	1 (1,3)	
Sợ tiêm	18 (94,7)	1 (5,3)	
Sợ tác dụng phụ	8 (88,9)	1 (11,1)	

Nhận thức là bước đầu tiên dẫn đến hành động. Việc biết đến sự tồn tại của vaccine là cơ sở để tìm hiểu và quyết định tiêm chủng. Theo kết quả từ một nghiên cứu cắt ngang đơn trung tâm về vấn đề tiêm ngừa vaccine HPV ở nhóm sinh viên chưa tốt nghiệp tại Quảng Châu, Trung Quốc [8] thì những người đã nghe nói đến vaccine có khả năng sẵn sàng tiêm cao gấp 3,7 lần so với những người chưa từng nghe. Có đến 98,7 % số sinh viên NTTU được khảo sát cho biết họ đã từng

được nghe và biết đến thông tin về vaccine ngừa HPV, đây là một tín hiệu tích cực vì yếu tố này có ý nghĩa dự báo quan trọng trong việc tiếp cận vaccine của sinh viên. Thông tin sinh viên có được về vaccine ngừa HPV chủ yếu đến từ người thân, bạn bè (71,5 %) và cán bộ y tế (62,1 %). Một số nguồn thông tin sinh viên có được về vấn đề tiêm ngừa HPV được thể hiện trong Hình 2. Độ tin cậy của nguồn thông tin về các vấn đề liên quan đến tiêm ngừa HPV có mối liên hệ mật thiết với tỷ lệ

tiêm ngừa. Nguồn thông tin về vaccine không rõ ràng làm giảm đến 46 % khả năng tiêm ngừa của sinh viên trong một nghiên cứu tại Trung Quốc [9]. Điều này vừa cho thấy ảnh hưởng tích cực của đội ngũ y tế, đồng thời cũng chỉ ra rằng nếu nhân viên y tế không cung cấp thông tin hoặc khuyến cáo tiêm chủng, thì đây sẽ là một rào cản gián tiếp rất lớn.



Hình 2 Nguồn thông tin mà sinh có được về vấn đề tiêm ngừa HPV

Độ tin cậy của nguồn thông tin về các vấn đề liên quan đến tiêm ngừa HPV có mối liên hệ mật thiết với tỷ lệ tiêm ngừa. Nguồn thông tin về vaccine không rõ ràng làm giảm đến 46 % khả năng tiêm ngừa của sinh viên trong một nghiên cứu tại Trung Quốc [9]. Điều này vừa cho thấy ảnh hưởng tích cực của đội ngũ y tế, đồng thời cũng chỉ ra rằng nếu nhân viên y tế không cung cấp thông tin hoặc khuyến cáo tiêm chủng, thì đây sẽ là một rào cản gián tiếp rất lớn.

Niềm tin vào khả năng bản thân có thể hoàn thành việc tiêm ngừa như biết địa điểm, đặt lịch hẹn là yếu tố tích cực thúc đẩy tỷ lệ tiêm [6]. Đáng chú ý, việc không biết nơi tiêm được ghi nhận ở hơn 1/4 số sinh viên qua khảo sát lý do chưa tiêm ngừa, lý do này cũng bắt gặp ở nghiên cứu [9] tiến hành tại Trung Quốc. Tuy nhiên, khác với bối cảnh địa lý khó khăn trong nghiên cứu trên, Thành phố Hồ Chí Minh là một đô thị lớn với hệ thống y tế phát triển và mật độ các cơ sở tiêm chủng dày đặc. Điều này cho thấy nguyên nhân của rào cản không biết nơi tiêm không đơn thuần là vấn đề khoảng cách địa lý mà chủ yếu xuất phát từ sự thiếu vắng của một kênh thông tin chính thống và được nhắm mục tiêu cụ thể đến đối tượng sinh viên khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định địa điểm tiêm tin cậy và phù hợp, quan trọng hơn, có thể là tâm lý và nhận thức cho rằng việc tiêm phòng chưa phải là nhu cầu cấp thiết,

dẫn đến việc chưa chủ động tìm kiếm thông tin về địa điểm tiêm. Chưa sắp xếp được thời gian thích hợp để tiêm ngừa là một phát hiện trùng khớp với nghiên cứu [10], tuy nhiên tỷ lệ ở sinh viên NTTU (52,0 %) cao hơn gấp 3 lần so với số liệu được báo cáo ở sinh viên Cyprus. Điều này càng củng cố cho nhận định là sinh viên chưa thực sự cảm nhận được mức độ cấp thiết của việc tiêm ngừa HPV ở thời điểm hiện tại, thay vào đó là những ưu tiên khác chiếm vị trí cao hơn. "Chưa sắp xếp được thời gian" và "Không biết nơi tiêm" không đơn thuần là những rào cản khách quan mà nguyên nhân sâu xa hơn, đó là sự thiếu hụt kiến thức dẫn đến nhận thức chưa đầy đủ về nguy cơ mắc bệnh và tính cấp thiết của việc phòng ngừa HPV. Trong một nghiên cứu tại Đức, ở nhóm đã từng tìm hiểu về HPV, chỉ 38 % số sinh viên biết rằng tỷ lệ nhiễm HPV trong suốt cuộc đời một người có thể lên đến 80 %, tác giả chỉ ra, ngay cả ở những nữ sinh viên ưu tú, vẫn có sự thiếu hụt kiến thức đáng kể và việc nhận thức về nguy cơ mắc bệnh thấp làm giảm động lực đi tiêm phòng [5].

Mặc dù ít phổ biến hơn, lo ngại về tác dụng phụ và tâm lý sợ tiêm là những rào cản tâm lý cũng được ghi nhận tương tự trong các nghiên cứu quốc tế khác [11]. Điều này cho thấy đây là yếu tố cần được thấu hiểu và xem xét trong quá trình tư vấn tiêm chủng.

Nghiên cứu khảo sát được tỷ lệ rất cao (90,5 %) sinh viên chưa tiêm ngừa có dự định sẽ tiêm ngừa trong tương lai, kết quả này cao hơn kết quả của hầu hết các nghiên cứu khác tại Trung Quốc được báo cáo gần đây [6, 9], với tỷ lệ này lần lượt chỉ là 69,6 % và 40,2 %. Tuy nhiên, điều này cũng cho thấy khoảng cách rất lớn giữa ý định (90,5 %) và hành vi (tỷ lệ tiêm thực tế 38,9 %) cần được lấp đầy bằng các biện pháp can thiệp hành vi. Theo tác giả tại Đức, đối với nữ sinh viên Y khoa, việc được học về HPV một cách chính thống sẽ củng cố thêm kiến thức và nhận thức về tầm quan trọng của vaccine, từ đó thúc đẩy hành vi tiêm chủng [5]. Đây là một kênh can thiệp hiệu quả để cải thiện tỷ lệ tiêm chủng ngay trong nhóm đối tượng là những nhà cung cấp dịch vụ y tế tương lai. Một nghiên cứu khác tại Trung Quốc nhấn mạnh, những người lần đầu tiếp cận giáo dục về vaccine ở thời điểm đại học có khả năng sẵn sàng tiêm cao gấp 2,5 lần so với những người chưa từng học [8]. Các nhận định này cho thấy nhu cầu được giáo dục và cung cấp thông tin chính xác của sinh viên là rất cao. Một điểm đáng chú ý trong cách thức can thiệp nhằm thay đổi hành vi ở sinh viên được nhóm các tác giả Trung Quốc chỉ ra qua nghiên cứu thực hiện ở 946

nữ sinh viên đại học năm nhất bằng phương pháp giáo dục trực tuyến, đánh giá lại kết quả sau 1 tháng [11]. Tác giả kết luận can thiệp giáo dục trực tuyến trong 7 ngày có hiệu quả trong việc cải thiện kiến thức và ý định nhưng không hiệu quả trong việc thúc đẩy hành vi tiêm chủng thực tế sau 1 tháng ở đối tượng nữ sinh viên. Thay đổi hành vi là một quá trình do đó tác động của can thiệp sẽ mờ dần theo thời gian nếu không có các biện pháp nhắc nhở, củng cố, đồng thời sự thiếu tương tác trực tiếp để giải quyết các lo ngại cụ thể của từng cá nhân cũng là một hạn chế của giáo dục trực tuyến.

4 Kết luận và kiến nghị

4.1 Kết luận

Tỷ lệ tiêm vaccine HPV ở nữ sinh viên Y khoa NTTU còn thấp, chỉ đạt 38,9 %. Điều này phản ánh thực trạng đáng lo ngại về việc phòng ngừa ung thư cổ tử cung ngay cả trong một nhóm đối tượng được tiếp cận với kiến thức y học chuyên sâu. Tỷ lệ này nằm trong xu hướng chung của khu vực và một số quốc gia, nhưng vẫn còn khoảng cách rất xa so với các quốc gia có hệ thống y tế phát triển.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêm ngừa của sinh viên bao gồm: số năm học của sinh viên tại trường, nơi thường trú, chi phí tiêm ngừa, rào cản tâm lý như ngại tác dụng phụ, sợ tiêm, các trở ngại khác như không biết nơi tiêm và chưa sắp xếp được thời gian tiêm ngừa. Trong đó chi phí tiêm ngừa cao và sinh viên chưa sắp xếp được thời gian tiêm ngừa là 2 rào cản lớn nhất, đồng thời do không cảm nhận được nguy cơ rõ ràng, sinh viên chưa chủ động vượt qua các trở ngại thực tế để ưu tiên việc tiêm phòng.

Đáng chú ý ở bộ phận sinh viên chưa tiêm ngừa, có tới 90,5 % sinh viên có ý định sẽ tiêm trong tương lai, cho thấy sự sẵn lòng và tiềm năng tăng tỷ lệ tiêm vaccine nếu các rào cản được giải quyết.

4.2 Kiến nghị

Về phía nhà trường: tăng cường truyền thông giáo dục: tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, hội thảo về ung thư cổ tử cung và lợi ích của vaccine HPV ngay từ những năm đầu của chương trình học, ưu tiên hình thức đối thoại trực tiếp. Lồng ghép nội dung này vào các môn học liên quan để nâng cao nhận thức cho sinh viên. Đây là kênh can thiệp hiệu quả góp phần nâng cao nhận thức và hành vi y tế trong chính cộng đồng sinh viên.

- Nhà trường cần kiện toàn và nâng cấp Phòng Y tế hiện có thành một điểm tiêm chủng đạt chuẩn dành cho sinh viên. Cần đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nhân sự để đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn tiêm chủng.

Về phía cơ quan quản lý y tế:

- Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính: cần có các chương trình trợ giá, hỗ trợ một phần chi phí tiêm chủng, đặc biệt cho sinh viên và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn để giảm bớt gánh nặng kinh tế.

- Hỗ trợ kỹ thuật và tạo điều kiện về thủ tục để các trường đại học có khối ngành sức khỏe có đủ năng lực thành lập điểm tiêm chủng tại chỗ. Điều này không chỉ phục vụ sinh viên mà còn tận dụng được nguồn lực y tế sẵn có của nhà trường.

Về phía cộng đồng:

- Tăng cường vai trò của nhân viên y tế: đẩy mạnh thông điệp về phòng chống ung thư cổ tử cung và lợi ích của vaccine HPV, đáp ứng nhu cầu về nguồn thông tin chính thống của sinh viên.

- Khuyến khích sự tham gia của phụ huynh, thầy cô: tuyên truyền để phụ huynh và thầy cô trở thành những người cung cấp thông tin đáng tin cậy, khuyến khích con em mình tiêm phòng sớm.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, mã số đề tài 2025.01.36/HĐ-KHCN.

Tài liệu tham khảo

1. World Health Organization (WHO). (2025). Cervical cancer: Overview. Retrieved from https://www.who.int/health-topics/cervical-cancer#tab=tab_1
2. Bộ Y tế. (2023). *Nghiên cứu đánh giá hiệu quả tiêm chủng HPV tại Việt Nam*. Hà Nội: Bộ Y tế.
3. Nguyễn Thụy Hoàng Yên, Nguyễn Thị Nhẫn, Phạm Ngọc Hà. (2025). Yếu tố cản trở khi tiêm vắc xin phòng ngừa ung thư cổ tử cung và các yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 28, 73-80.

4. Bednarczyk, R. A., Birkhead, G. S., Morse, D. L., Doleys, H., & McNutt, L. A. (2011). Human papillomavirus vaccine uptake and barriers: association with perceived risk, actual risk and race/ethnicity among female students at a New York State University, 2010. *Vaccine*, 29(17), 3138-3143. <https://doi.org/10.1016/j.vaccine.2011.02.045>
5. Aksoy, C., Reimold, P., Schumann, A., Schneidewind, L., Karschuck, P., Flegar, L., . . . Ihrig, A. (2024). Enhancing Human Papillomavirus Vaccination Rates through Better Knowledge? Insights from a Survey among German Medical Students. *Urologia Internationalis*, 108(2), 153-158. <https://doi.org/10.1159/000536257>
6. Yang, L., Xing, C., Yu, X., Xu, Y., Wang, W., Chang, C., & Lu, Q. (2025). Coverage of HPV Vaccination and Influencing Factors Among Female College Students in Northern China. *Vaccines (Basel)*, 13(6). <https://doi.org/10.3390/vaccines13060598>
7. Bai, Y., Ip, P., Chan, K., Ngan, H., & Yip, P. (2022). HPV Vaccination Intentions of Female Students in Chinese Universities: A Systematic Literature Review and Meta-Analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(16). <https://doi.org/10.3390/ijerph191610207>
8. Cheang, C., Chan, W., Wang, X., & Xia, S. (2023). Knowledge, Attitude, Willingness of HPV Vaccination and Associated Factors among Undergraduate's Students in Guangzhou, China: A Single-center Cross-sectional Study. *Journal of Macau University of Science and Technology*, 17, 7-50 <https://doi.org/10.58664/mustjournal.2023.12.002>
9. Wang, W. (2025). The impact of vaccine access difficulties on HPV vaccine intention and uptake among female university students in China. *International Journal for Equity in Health*, 24(1), 4. <https://doi.org/10.1186/s12939-024-02370-6>
10. Konstantinou, C., Xanthopoulos, A., Tsaras, K., Skoularigis, J., Triposkiadis, F., & Papagiannis, D. (2022). Vaccination Coverage Against Human Papillomavirus in Female Students in Cyprus. *Cureus*, 14(9), e28936. <https://doi.org/10.7759/cureus.28936>
11. Zhang, X., Chen, H., Zhou, J., Huang, Q., Feng, X. Y., & Li, J. (2022). Impact of web-based health education on HPV vaccination uptake among college girl students in Western and Northern China: a follow-up study. *BMC Womens Health*, 22(1), 46. <https://doi.org/10.1186/s12905-022-01625-0>

HPV Vaccination Uptake and Associated Factors Among Female Medical Students at Nguyen Tat Thanh University in 2024

Huynh Thi Thanh Nhan*, Nguyen Huu Tri

Faculty of Medicine, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

*httnhan@ntt.edu.vn

Abstract Cervical cancer (CC) is one of the most common cancers among women worldwide, primarily caused by the Human Papillomavirus (HPV). As the second most prevalent cause of cancer incidence and mortality among women in Viet Nam, cervical cancer also poses a substantial healthcare burden. HPV vaccination is an effective and safe measure to significantly reduce the risk of cervical cancer and related diseases. This descriptive cross-sectional study was conducted to determine the HPV vaccination uptake rate and factors associated with vaccination among 395 female medical students at Nguyen Tat Thanh University in 2024. The findings showed that at 38.9 %, the percentage of students who had received vaccinations was not very high. Up to 90.5 % of students in the unvaccinated group planned to get vaccinated in the future. Numerous factors were found to be related to vaccination uptake, such as the student's year of study, residence, vaccination cost, psychological barriers like fear of injections and worries about side effects, and other challenges like ignorance of vaccination locations and difficulty scheduling vaccination time. To increase the vaccination rate among students, the university, medical professionals, and media outlets must work together to deploy the right intervention strategies.

Keywords HPV vaccination, cervical cancer, medical students.

